

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 – 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8            |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ    | 9 – 46       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Lâm | Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Cao Kỳ    | Thành viên     |
| Ông Trần Văn Khoa    | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm   | Thành viên     |
| Ông Đào Truyền       | Thành viên     |

Danh sách các thành viên tổ Kiểm toán nội bộ vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Đào Truyền        | Tổ trưởng      |
| Ông Nguyễn Quang Tiến | Thành viên     |
| Bà Huỳnh Diệp Quyên   | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>         | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Vân  | Trưởng ban     |
| Ông Phan Công Bình | Thành viên     |
| Ông Lê Hải Thuyết  | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>         | <u>Chức vụ</u>    |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Cao Kỳ  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đỗ Thanh Sơn   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đăng Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Đức | Phó Tổng Giám đốc |

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Cao Kỳ, Tổng Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Số: ~~297~~BCSX/2021-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo soát xét và kiểm toán này, Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Phạm Quang Trung**

**Tổng giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

1334-2021-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**

*Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2021*

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | TM         | Tại ngày<br>30/06/2021   | Tại ngày<br>01/01/2021   |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |            | <b>791.273.098.701</b>   | <b>690.184.375.206</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4.1</b> | <b>138.923.255.536</b>   | <b>231.406.724.419</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |            | 19.594.442.934           | 4.087.724.419            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |            | 119.328.812.602          | 227.319.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |            | <b>399.265.000.000</b>   | <b>211.407.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |            | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 4.2        | 399.265.000.000          | 211.407.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |            | <b>89.521.725.372</b>    | <b>166.733.503.260</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 4.3        | 38.101.076.208           | 39.823.809.239           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 4.4        | 38.206.546.006           | 118.353.082.164          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 4.5        | 21.594.661.879           | 16.070.130.625           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 4.6        | (8.380.558.721)          | (7.514.945.277)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |            | -                        | 1.426.509                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>4.7</b> | <b>143.708.171.960</b>   | <b>80.009.676.395</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |            | 143.708.171.960          | 80.009.676.395           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |            | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |            | <b>19.854.945.833</b>    | <b>627.471.132</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 4.8        | 2.338.353.838            | 627.471.132              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |            | 11.434.748.573           | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 4.15       | 6.081.843.422            | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |            | <b>1.333.806.527.179</b> | <b>1.338.441.431.044</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |            | <b>239.224.000</b>       | <b>274.448.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |            | -                        | -                        |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 4.5        | 239.224.000              | 274.448.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |            | <b>1.139.947.957.074</b> | <b>1.188.021.471.620</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 4.9        | 1.128.551.918.229        | 1.174.110.498.594        |
| Nguyên giá                                      | 222        |            | 3.182.816.133.148        | 3.133.912.735.193        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |            | (2.054.264.214.919)      | (1.959.802.236.599)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 4.10       | 11.396.038.845           | 13.910.973.026           |
| Nguyên giá                                      | 228        |            | 28.610.709.874           | 28.280.116.121           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |            | (17.214.671.029)         | (14.369.143.095)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |            | <b>62.284.993.749</b>    | <b>76.416.653.419</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |            | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 4.11       | 62.284.993.749           | 76.416.653.419           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |            | <b>79.112.684.052</b>    | <b>27.185.094.384</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 4.12       | 4.650.000.000            | 4.650.000.000            |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 4.12       | 25.799.610.000           | 23.690.770.000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | 4.12       | (1.336.925.948)          | (1.155.675.616)          |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | 4.2        | 50.000.000.000           | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |            | <b>52.221.668.304</b>    | <b>46.543.763.621</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 4.8        | 52.221.668.304           | 46.543.763.621           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |            | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |            | <b>2.125.079.625.880</b> | <b>2.028.625.806.250</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM          | Tại ngày 30/06/2021      | Tại ngày 01/01/2021      |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>1.660.422.259.304</b> | <b>1.365.871.385.452</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>889.216.396.547</b>   | <b>588.730.785.153</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.13        | 416.707.251.959          | 80.580.702.415           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 4.14        | 47.252.643.587           | 112.294.590.071          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.15        | 1.149.901.000            | 37.020.141.312           |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 71.922.946.544           | 136.300.823.100          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 4.16        | 34.632.357.628           | 29.023.863.450           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        |             | 9.943.372.949            | 8.103.967.113            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 4.17        | 57.424.396.746           | 64.643.118.014           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 4.18        | 232.493.309.598          | 110.346.225.519          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 17.690.216.536           | 10.417.354.159           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>771.205.862.757</b>   | <b>777.140.600.299</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | 4.17        | 29.465.463.298           | 28.148.782.819           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 4.18        | 731.522.104.467          | 738.366.735.488          |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | 343        |             | 10.218.294.992           | 10.625.081.992           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>464.657.366.576</b>   | <b>662.754.420.798</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>4.19</b> | <b>464.657.366.576</b>   | <b>662.754.420.798</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 575.710.160.000          | 575.710.160.000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 575.710.160.000          | 575.710.160.000          |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | (470.673.364)            | (470.673.364)            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |             | 9.443.636.522            | 9.443.636.522            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                              | 415        |             | (11.173.978.888)         | (11.173.978.888)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 1.130.697.119            | 1.130.697.119            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | (109.982.474.813)        | 88.114.579.409           |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |             | 71.922.486.004           | 42.972.438.916           |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (181.904.960.817)        | 45.142.140.493           |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>2.125.079.625.880</b> | <b>2.028.625.806.250</b> |



Nguyễn Cao Kỳ  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Trần Thị Triều Linh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 |
|--|-------|--------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 2.179.500.938.240               | 2.236.118.404.561               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |        | -                               | -                               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 2.179.500.938.240               | 2.236.118.404.561               |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2    | 2.273.142.864.537               | 2.372.799.993.830               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | (93.641.926.297)                | (136.681.589.269)               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3    | 12.676.555.294                  | 11.140.092.775                  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.4    | 28.787.982.377                  | 34.146.775.359                  |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |        | 28.501.240.392                  | 32.737.200.097                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.5    | 28.702.867.252                  | 36.265.885.775                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.6    | 45.543.280.272                  | 43.372.385.451                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |        | (183.999.500.904)               | (239.326.543.079)               |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.7    | 3.172.232.714                   | 10.697.945.337                  |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 5.8    | 1.077.692.627                   | 1.556.637.422                   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | 2.094.540.087                   | 9.141.307.915                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | (181.904.960.817)               | (230.185.235.164)               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.10   | -                               | -                               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |        | -                               | -                               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | (181.904.960.817)               | (230.185.235.164)               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.19.3 | (3.244)                         | (5.875)                         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.19.4 | (3.165)                         | (4.196)                         |



**Nguyễn Cao Kỳ**  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2021

**Trần Thị Triều Linh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Chí**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM  | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|-------|-----|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |     |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |     | (181.904.960.817)            | (230.185.235.164)            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |     |                              |                              |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |     | 99.652.947.141               | 102.612.874.264              |
| Các khoản dự phòng   | 03    |     | 1.068.540.699                | 3.830.464.113                |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại   | 04    |     | (203.306.728)                | 328.690.224                  |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |     | (12.046.749.675)             | (10.244.164.209)             |
| Chi phí lãi vay  | 06    |     | 28.501.240.392               | 32.737.200.097               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   | 08    |     | (64.932.288.988)             | (100.920.170.675)            |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |     | 75.438.483.084               | (31.214.316.101)             |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |     | (63.698.495.565)             | (39.383.760.642)             |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |     | 204.929.393.366              | 175.303.569.622              |
| Tăng giảm chi phí trả trước  | 12    |     | (7.388.787.389)              | (736.384.574)                |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14    |     | (28.299.761.786)             | (29.562.074.991)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |     | (9.530.699.399)              | (5.658.388.588)              |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |     | 862.420.000                  | 1.849.860.000                |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |     | (10.422.438.028)             | (7.734.105.719)              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |     | 96.957.825.295               | (38.055.771.668)             |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |     |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    |     | (73.596.253.911)             | (101.819.693.312)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22    |     | 284.622.500                  | 234.803.500                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ  | 23    |     | (313.070.000.000)            | (75.000.000.000)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ  | 24    |     | 75.212.000.000               | 105.641.312.000              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |     | (2.108.840.000)              | -                            |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |     | 8.331.417.447                | 8.055.633.031                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |     | (304.947.053.964)            | (62.887.944.781)             |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |     |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 6.1 | 330.167.503.603              | 885.138.614.147              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | 6.2 | (214.661.743.817)            | (854.624.775.817)            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |     | 115.505.759.786              | 30.513.838.330               |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ</b>   | 50    |     | (92.483.468.883)             | (70.429.878.119)             |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    |     | 231.406.724.419              | 110.477.880.554              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi   | 61    |     | -                            | -                            |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>  | 70    |     | 138.923.255.536              | 40.048.002.435               |



Nguyễn Cao Kỳ  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Trần Thị Triều Linh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa – Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 30/06/2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000162 ngày 30/06/2005 do Sở Kế hoạch đầu tư Khánh Hòa cấp. Từ đó đến nay, Công ty đã 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 29/09/2020 với mã số doanh nghiệp là 4200601069.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05/02/2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01/04/2010.

Ngày 08/12/2006 UBCK Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết số 107/UBCKGPNY cho cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán KHP. Theo đó, ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán KHP là ngày 27/12/2006.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 575.710.160.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                       | Tại ngày 30/06/2021    |               | Tại ngày 01/01/2021    |               |
|----------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                  | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 299.759.970.000        | 52,07         | 299.759.970.000        | 52,07         |
| Các cổ đông khác                 | 260.950.190.000        | 45,33         | 260.950.190.000        | 45,33         |
| Cổ phiếu quỹ                     | 15.000.000.000         | 2,60          | 15.000.000.000         | 2,60          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>575.710.160.000</b> | <b>100,00</b> | <b>575.710.160.000</b> | <b>100,00</b> |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 986 (31 tháng 12 năm 2020 là: 995 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Điện lực và xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Các hoạt động khác..

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Năm 2021, đại dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp và ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung và kết quả kinh doanh của Công ty nói riêng. Mặc dù kết quả kinh doanh đạt được trong sáu tháng đầu năm 2021 tốt hơn so với cùng kỳ nhưng vẫn sụt giảm đáng kể so với trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ, cho nên Công ty không nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty liên kết                              | Địa chỉ   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | Tầng 5, tòa nhà VCN đường A1, KĐT Vĩnh Diêm Trung – Tp Nha Trang – tỉnh Khánh Hòa | 31%                    | 31%           | 31%           |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  | <u>Năm 2021</u> |
|----------------------------------|-----------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 03 – 25 năm     |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 03 – 12 năm     |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm     |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 10 năm     |
| ▪ Khác                           | 03 – 10 năm     |

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.9. Thuê tài sản**

***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thay công tơ cháy hỏng định kỳ và chi phí công tơ phát triển mới;
- Các khoản chi phí trả trước khác (chủ yếu là giá trị công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ).

**3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.13. Chi phí đi vay**

*Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước mua điện mặt trời mái nhà, chi phí sửa chữa lớn, chi phí kiểm định công tơ, chi phí chỉnh trang cáp treo cột điện...

**3.15. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

*Quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

*Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.17. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu dịch vụ bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện của năm sử dụng điện gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.18 dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.18. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công tơ phân bổ và các chi phí bán hàng khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.22. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.25. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 280.186.334                   | 173.964.544                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.304.256.600                | 3.900.759.875                 |
| Tiền đang chuyển                | 10.000.000                    | 13.000.000                    |
| Các khoản tương đương tiền      | 119.328.812.602               | 227.319.000.000               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>138.923.255.536</b>        | <b>231.406.724.419</b>        |

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Tại ngày 30/06/2021<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |                        |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                            |                        |                            |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng đến 12 tháng) | 399.265.000.000            | 399.265.000.000        | 211.407.000.000            | 211.407.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>399.265.000.000</b>     | <b>399.265.000.000</b> | <b>211.407.000.000</b>     | <b>211.407.000.000</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                 |                            |                        |                            |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (trên 12 tháng)             | 50.000.000.000             | 50.000.000.000         | -                          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>50.000.000.000</b>      | <b>50.000.000.000</b>  | <b>-</b>                   | <b>-</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Mường Thanh           | 4.179.410.500                 | 4.179.410.500                 |
| Cục thuế tỉnh Khánh Hòa                        | 1.180.769.000                 | 1.180.769.000                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong | 4.072.000.000                 | 4.072.000.000                 |
| Các đối tượng khác                             | 28.668.896.708                | 30.391.629.739                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>38.101.076.208</b>         | <b>39.823.809.239</b>         |

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung          | -                             | 98.208.161.732                |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang  | 5.510.567.349                 | 5.875.745.776                 |
| Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Thịnh Phát | 2.843.213.471                 | 3.265.598.873                 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp An Ngãi | 5.598.913.427                 | 1.474.038.547                 |
| Công ty Cổ phần Entec A&T                 | 4.267.555.380                 | -                             |
| Các đối tượng khác                        | 19.986.296.379                | 9.529.537.236                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>38.206.546.006</b>         | <b>118.353.082.164</b>        |

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan – xem thêm mục 8

|  |   |                |
|--|---|----------------|
|  | - | 98.208.161.732 |
|--|---|----------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

|  | Tại ngày 30/06/2021<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |          |
|--|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|  | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                            |          |                            |          |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                           | 234.000.000                | -        | 181.400.000                | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 3.094.005.100              | -        | 2.647.585.250              | -        |
| Lãi dự thu   | 10.364.582.497             | -        | 6.933.872.769              | -        |
| Tạm ứng  | 607.192.000                | -        | 684.470.760                | -        |
| Phải thu khác  | 7.294.882.282              | -        | 5.622.801.846              | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.594.661.879</b>      | <b>-</b> | <b>16.070.130.625</b>      | <b>-</b> |
| Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan – xem thêm mục 8 | 234.000.000                | -        | 181.400.000                | -        |

**b. Dài hạn**

|                                 | Tại ngày 30/06/2021<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |          |
|---------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                                 | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| <b>Dài hạn</b>                  |                            |          |                            |          |
| Cầm cổ, ký cược, ký quỹ dài hạn | 239.224.000                | -        | 274.448.000                | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>239.224.000</b>         | <b>-</b> | <b>274.448.000</b>         | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng phải thu khách hàng tiền điện | (51.503.336)                  | (58.216.329)                  |
| Dự phòng phải thu khách hàng khác      | (8.329.055.385)               | (7.456.728.948)               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>(8.380.558.721)</b>        | <b>(7.514.945.277)</b>        |

**4.7. Hàng tồn kho**

|                        | Tại ngày 30/06/2021<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |          |
|------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                        | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 76.124.676.279             | -        | 36.318.732.235             | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 15.013.038.845             | -        | 4.970.221.720              | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 52.570.456.836             | -        | 38.720.722.440             | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>143.708.171.960</b>     | <b>-</b> | <b>80.009.676.395</b>      | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

**4.8. Chi phí trả trước**

|   | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn:</b>                                |                               |                               |
| Chi phí công cụ dụng cụ                         | 864.804.564                   | -                             |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                 | 1.473.549.274                 | 627.471.132                   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.338.353.838</b>          | <b>627.471.132</b>            |
| <b>Dài hạn:</b>                                 |                               |                               |
| Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ | 34.621.223.497                | 30.187.797.693                |
| Công tơ phát triển mới                          | 7.222.900.253                 | 6.300.488.522                 |
| Chi phí công cụ dụng cụ                         | 10.332.902.398                | 9.926.403.905                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                  | 44.642.156                    | 129.073.501                   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>52.221.668.304</b>         | <b>46.543.763.621</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | P/ tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | T/bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá:                   |                                  |                             |                                       |                                 |                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2021           | 238.337.852.473                  | 1.064.122.913.140           | 1.713.281.833.120                     | 109.073.741.301                 | 9.096.395.159                  | 3.133.912.735.193        |
| Mua trong kỳ                  | -                                | -                           | -                                     | 60.360.000                      | -                              | 60.360.000               |
| Đầu tư xây dựng<br>hoàn thành | (612.620.172)                    | 16.044.676.999              | 32.068.975.618                        | 4.054.311.395                   | 36.212.602                     | 51.591.556.442           |
| Giảm do thanh lý              | -                                | (1.119.033.577)             | -                                     | (604.350.821)                   | -                              | (1.723.384.398)          |
| Giảm khác                     | -                                | (4.598.558)                 | (1.020.535.531)                       | -                               | -                              | (1.025.134.089)          |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>    | <b>237.725.232.301</b>           | <b>1.079.043.958.004</b>    | <b>1.744.330.273.207</b>              | <b>112.584.061.875</b>          | <b>9.132.607.761</b>           | <b>3.182.816.133.148</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:       |                                  |                             |                                       |                                 |                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2021           | 80.824.017.781                   | 669.295.093.026             | 1.141.382.408.654                     | 63.752.846.551                  | 4.547.870.587                  | 1.959.802.236.599        |
| Khấu hao trong kỳ             | 4.841.343.167                    | 32.928.184.620              | 49.328.823.196                        | 8.466.281.029                   | 892.787.195                    | 96.457.419.207           |
| Giảm do thanh lý              | -                                | (1.119.033.577)             | -                                     | (604.350.821)                   | -                              | (1.723.384.398)          |
| Giảm khác                     | -                                | (33.612.758)                | (238.443.731)                         | -                               | -                              | (272.056.489)            |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>    | <b>85.665.360.948</b>            | <b>701.070.631.311</b>      | <b>1.190.472.788.119</b>              | <b>71.614.776.759</b>           | <b>5.440.657.782</b>           | <b>2.054.264.214.919</b> |
| Giá trị còn lại:              |                                  |                             |                                       |                                 |                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2021           | 157.513.834.692                  | 394.827.820.114             | 571.899.424.466                       | 45.320.894.750                  | 4.548.524.572                  | 1.174.110.498.594        |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>    | <b>152.059.871.353</b>           | <b>377.973.326.693</b>      | <b>553.857.485.088</b>                | <b>40.969.285.116</b>           | <b>3.691.949.979</b>           | <b>1.128.551.918.229</b> |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.134.329.031.080 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Phân mềm máy<br>tính<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                             |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2021        | 13.089.143.285              | 15.190.972.836                         | 28.280.116.121        |
| Đầu tư xây dựng hoàn thành | 43.224.482                  | 637.369.271                            | 680.593.753           |
| Thanh lý, nhượng bán       | (350.000.000)               | -                                      | (350.000.000)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | <b>12.782.367.767</b>       | <b>15.828.342.107</b>                  | <b>28.610.709.874</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                             |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2021        | 10.252.497.720              | 4.116.645.375                          | 14.369.143.095        |
| Khấu hao trong năm         | 927.792.063                 | 2.267.735.871                          | 3.195.527.934         |
| Thanh lý, nhượng bán       | (350.000.000)               | -                                      | (350.000.000)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | <b>10.830.289.783</b>       | <b>6.384.381.246</b>                   | <b>17.214.671.029</b> |
| Giá trị còn lại:           |                             |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2021        | 2.836.645.565               | 11.074.327.461                         | 13.910.973.026        |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | <b>1.952.077.984</b>        | <b>9.443.960.861</b>                   | <b>11.396.038.845</b> |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công trình xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa | -                             | 7.287.076.985                 |
| Hoàn lưới điện xuất tuyến 475-ENT khu vực Ninh Hòa  | -                             | 5.242.879.725                 |
| Công trình hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473, 474, 475, 476-E30 khu vực Cam Lâm              | 5.377.858.872                 | 5.023.353.441                 |
| Công trình HTLD TA kv Ninh Hòa 2019   | 7.130.437.237                 | 4.293.401.733                 |
| Các công trình xây dựng cơ bản khác   | 49.776.697.640                | 54.569.941.535                |
| <b>Cộng</b>   | <b>62.284.993.749</b>         | <b>76.416.653.419</b>         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.12. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Tại ngày 30/06/2021   |                |                        | Tại ngày 01/01/2021   |                        |                        |
|---|-----------------------|----------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | VND                   |                |                        | VND                   |                        |                        |
|   | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng               | Giá gốc               | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>    | <b>4.650.000.000</b>  |                | -                      | <b>4.650.000.000</b>  |                        | -                      |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | 4.650.000.000         | 6.417.000.000  | -                      | 4.650.000.000         | 4.278.000.000          | -                      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>             | <b>25.799.610.000</b> |                | <b>(1.336.925.948)</b> | <b>23.690.770.000</b> |                        | <b>(1.155.675.616)</b> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò                | 13.824.610.000        | Không xác định | (1.336.925.948)        | 11.715.770.000        | Không xác định         | (1.155.675.616)        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3                 | 11.975.000.000        | 14.795.352.000 | -                      | 11.975.000.000        | 12.329.460.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>30.449.610.000</b> | <b>-</b>       | <b>(1.336.925.948)</b> | <b>28.340.770.000</b> | <b>(1.155.675.616)</b> |                        |

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác trong kỳ:

|   | Kỳ này                      | Kỳ trước                    |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3                 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh lỗ     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò                | Hoạt động kinh doanh lỗ     | Hoạt động kinh doanh lỗ     |

Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2021 và tại ngày 01/01/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại các ngày tương ứng là 30/06/2021 (10.800đ/CP) và 31/12/2020 (9.000đ/CP), số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.369.940 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2021 và tại ngày 01/01/2021 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa được xác định theo giá đóng cửa trên sàn Upcom tại các ngày tương ứng là 30/06/2021 (13.800đ/CP) và 31/12/2020 (9.200đ/CP), số lượng cổ phiếu nắm giữ: 465.000 cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày 30/06/2021    |                        | Tại ngày 01/01/2021   |                       |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung   | 329.716.151.898        | 329.716.151.898        | 335.479.987           | 335.479.987           |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 25.080.000             | 25.080.000             | 171.129.508           | 171.129.508           |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa  | 637.630.010            | 637.630.010            | 1.250.129.983         | 1.250.129.983         |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung  | -                      | -                      | 928.963.699           | 928.963.699           |
| Công ty Điện lực Phú Yên   | 18.908.487.741         | 18.908.487.741         | 38.203.674            | 38.203.674            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji  | 5.910.371.234          | 5.910.371.234          | 13.859.268.935        | 13.859.268.935        |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang   | 5.029.725.639          | 5.029.725.639          | 14.344.046.348        | 14.344.046.348        |
| Công ty TNHH Thương mại Mỹ Phương  | -                      | -                      | 5.474.712.306         | 5.474.712.306         |
| Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Thịnh Phát  | 7.777.434.310          | 7.777.434.310          | 9.117.737.741         | 9.117.737.741         |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định   | 16.350.167.807         | 16.350.167.807         | 4.611.650.207         | 4.611.650.207         |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất dây và Cáp điện Đại Long  | 8.172.930.183          | 8.172.930.183          | 1.220.709.908         | 1.220.709.908         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp An Ngãi  | 2.858.978.479          | 2.858.978.479          | 4.138.772.178         | 4.138.772.178         |
| Các đối tượng khác   | 21.320.294.658         | 21.320.294.658         | 25.089.897.941        | 25.089.897.941        |
| <b>Cộng</b>  | <b>416.707.251.959</b> | <b>416.707.251.959</b> | <b>80.580.702.415</b> | <b>80.580.702.415</b> |
| Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8  | 349.287.349.649        | 349.287.349.649        | 2.723.906.851         | 2.723.906.851         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trung tâm phát triển Quỹ đất Khánh Hòa           | 14.494.418.460                | 14.494.418.460                |
| Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Nha Trang | 4.526.744.585                 | 4.526.744.585                 |
| Công ty TNHH KN Cam Ranh                         | -                             | 1.748.791.000                 |
| Công ty TNHH Điện lực Vân Phong                  | 9.261.992.000                 |                               |
| Các đối tượng khác                               | 18.969.488.542                | 91.524.636.026                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>47.252.643.587</b>         | <b>112.294.590.071</b>        |

**4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                                   | Tại ngày 30/06/2021<br>VND |                      | Trong kỳ<br>VND       |                       | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |                       |
|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                   | Phải thu                   | Phải nộp             | Phải nộp              | Đã nộp/Khấu trừ       | Phải thu                   | Phải nộp              |
| Thuế GTGT                         | -                          | -                    | 17.929.614.398        | 43.400.000.000        | -                          | 25.470.385.602        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 1.527.056.122              | -                    | -                     | 9.530.699.399         | -                          | 8.003.643.277         |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 4.554.787.300              | -                    | 9.415.272.894         | 17.228.161.227        | -                          | 3.258.101.033         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất       | -                          | 1.149.901.000        | 2.491.300.308         | 1.629.410.708         | -                          | 288.011.400           |
| Thuế môn bài                      | -                          | -                    | 16.000.000            | 16.000.000            | -                          | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | -                          | -                    | 32.337.335            | 32.337.335            | -                          | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.081.843.422</b>       | <b>1.149.901.000</b> | <b>29.884.524.935</b> | <b>71.836.608.669</b> | <b>-</b>                   | <b>37.020.141.312</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                       | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay dự trả        | 1.937.854.165                 | 1.736.375.559                 |
| Chi phí phải trả khác | 32.694.503.463                | 27.287.487.891                |
| <b>Cộng</b>           | <b>34.632.357.628</b>         | <b>29.023.863.450</b>         |

**4.17. Phải trả khác**

|   | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung  | 44.712.705.918                | 62.460.561.553                |
| <i>Dự án cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh</i>                                     | -                             | 14.876.401.095                |
| <i>Lãi vay dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 kV (i)</i>                      | 12.239.827.123                | 12.239.827.123                |
| <i>Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP (ii)</i> | 28.968.007.086                | 28.968.007.086                |
| <i>03 xe ô tô khen thưởng</i>   | -                             | 2.871.454.540                 |
| <i>Dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 kV</i>                                  | 3.504.871.709                 | 3.504.871.709                 |
| Kinh phí công đoàn  | 509.497.968                   | 531.757.526                   |
| Các khoản BHXH, BHYT, BHTN  | 232.960                       | 2.626.240                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 157.950.000                   | 182.950.000                   |
| Cổ tức phải trả   | 14.453.600                    | 14.453.600                    |
| Các khoản phải trả khác   | 12.029.556.300                | 1.450.769.095                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>57.424.396.746</b>         | <b>64.643.118.014</b>         |
| Trong đó: Phải trả khác cho bên liên quan – xem thêm mục 8                                  | 44.712.705.918                | 62.460.561.553                |
| <b>Dài hạn</b>  |                               |                               |
| Tiền ký cược sử dụng điện   | 29.465.463.298                | 28.148.782.819                |
| <b>Cộng</b>   | <b>29.465.463.298</b>         | <b>28.148.782.819</b>         |

- (i) Phải trả khác Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV phản ánh giá trị phải trả khác tương ứng với giá trị tài sản tạm bàn giao từ Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn miền Trung cho Công ty theo thông báo số 4906/CREB-TCKT ngày 07/11/2018 và công văn số 631/CREB-TCKT ngày 27/02/2019 về việc tạm tăng tài sản cố định với giá trị lần lượt là 77.865.198.360 VND và 2.974.123.286 VND. Theo thông báo và công văn này, tổng giá trị tài sản tạm tăng của Công trình cải tạo và nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA Nha Trang đi đường dây 110kV Ninh Hòa là 80.839.321.646 VND được hình thành từ các nguồn vốn sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

- |   |                    |
|---|--------------------|
| ▪ Nguồn vốn vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 66.671.526.212 VND |
| ▪ Nguồn vốn khấu hao                              | 14.167.795.434 VND |

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày phải trả khác tương ứng với nguồn vốn vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là các khoản phải trả dài hạn khác do khoản vay này là khoản vay dài hạn của Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung.

Công ty ghi nhận 12.239.827.123 VND tiền lãi do Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thanh toán hộ trong năm 2019 và 2020.

- (ii) Công ty bàn giao cho Công ty Điện lực Phú Yên (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) nguyên trạng phần tài sản do Tổng Công ty Điện lực Miền Trung đã đầu tư, cải tạo trên 02 tài sản cũ của Công ty, đang ghi nhận trên sổ sách của Công ty tại thời điểm 0h00 ngày 01/9/2020 đối với 02 dự án lưới điện dưới đây:

- Tiểu dự án Cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn Ngân hàng Thế giới ("WB");
- Dự án Cải tạo nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA 110kV Nha Trang - Ninh Hòa.

Công ty thực hiện hoàn trả cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung số tiền chênh lệch khấu hao tài sản đã trích đến thời điểm bàn giao trừ phần nguồn vốn KHCB và gốc vay Công ty đã trả cho EVNCPC, số tiền là 28.953.613.546 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.18. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

|   | Tại ngày 30/06/2021<br>VND |                          | Trong kỳ<br>VND        |                        | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |                          |
|---|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                     | <b>110.000.000.000</b>     | <b>110.000.000.000</b>   | <b>275.000.000.000</b> | <b>165.000.000.000</b> | -                          | -                        |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội -<br/>    CN Khánh Hòa</i>             | -                          | -                        | <i>100.000.000.000</i> | <i>100.000.000.000</i> | -                          | -                        |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương<br/>    Việt Nam - CN Khánh Hòa</i> | <i>110.000.000.000</i>     | <i>110.000.000.000</i>   | <i>175.000.000.000</i> | <i>65.000.000.000</i>  | -                          | -                        |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                    | <b>113.253.207.083</b>     | <b>113.253.207.083</b>   | <b>61.808.827.896</b>  | <b>49.661.743.817</b>  | <b>101.106.123.004</b>     | <b>101.106.123.004</b>   |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                     | <b>9.240.102.515</b>       | <b>9.240.102.515</b>     | -                      | -                      | <b>9.240.102.515</b>       | <b>9.240.102.515</b>     |
| <b>Cộng</b>   | <b>232.493.309.598</b>     | <b>232.493.309.598</b>   | <b>336.808.827.896</b> | <b>214.661.743.817</b> | <b>110.346.225.519</b>     | <b>110.346.225.519</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**b. Dài hạn**

|   | Tại ngày 30/06/2021<br>VND |                          | Trong kỳ<br>VND       |                       | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |                          |
|---|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                    | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                    | Số có khả năng trả<br>nợ |
| <b>Vay dài hạn:</b>                                 | <b>762.331.787.586</b>     | <b>762.331.787.586</b>   | <b>55.167.503.603</b> | <b>49.865.050.545</b> | <b>757.029.334.528</b>     | <b>757.029.334.528</b>   |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam                          | 13.581.332.817             | 13.581.332.817           | -                     | 55.805.649            | 13.637.138.466             | 13.637.138.466           |
| Tổng Công ty Điện lực miền Trung                    | 35.897.104.773             | 35.897.104.773           | -                     | 1.434.808.348         | 37.331.913.121             | 37.331.913.121           |
| Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa                     | 73.439.113.962             | 73.439.113.962           | 5.927.931.643         | 9.087.500.000         | 76.598.682.319             | 76.598.682.319           |
| Ngân hàng TMCP An Bình                              | 33.783.925.000             | 33.783.925.000           | -                     | 6.750.770.000         | 40.534.695.000             | 40.534.695.000           |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN                       | 306.884.207.727            | 306.884.207.727          | 19.075.804.960        | 12.379.000.000        | 300.187.402.767            | 300.187.402.767          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                             | 22.470.019.983             | 22.470.019.983           | -                     | 2.240.653.548         | 24.710.673.531             | 24.710.673.531           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>nông thôn    | 189.996.909.000            | 189.996.909.000          | 30.163.767.000        | 6.555.000.000         | 166.388.142.000            | 166.388.142.000          |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam                         | 29.685.745.687             | 29.685.745.687           | -                     | 5.398.956.000         | 35.084.701.687             | 35.084.701.687           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam     | 24.809.788.233             | 24.809.788.233           | -                     | 3.921.000.000         | 28.730.788.233             | 28.730.788.233           |
| Công ty Cổ phần tài chính Điện lực                  | 31.783.640.404             | 31.783.640.404           | -                     | 2.041.557.000         | 33.825.197.404             | 33.825.197.404           |
| <b>Nợ dài hạn khác</b>                              | <b>91.683.626.479</b>      | <b>91.683.626.479</b>    | -                     | -                     | <b>91.683.626.479</b>      | <b>91.683.626.479</b>    |
| Sở tài chính Khánh Hòa                              | 81.656.523.255             | 81.656.523.255           | -                     | -                     | 81.656.523.255             | 81.656.523.255           |
| Các đối tượng khác                                  | 10.027.103.224             | 10.027.103.224           | -                     | -                     | 10.027.103.224             | 10.027.103.224           |
| <b>Cộng</b>   | <b>854.015.414.065</b>     | <b>854.015.414.065</b>   | <b>55.167.503.603</b> | <b>49.865.050.545</b> | <b>848.712.961.007</b>     | <b>848.712.961.007</b>   |
| <b>Số phải trả trong vòng 12 tháng</b>              | <b>122.493.309.598</b>     | <b>122.493.309.598</b>   |                       |                       | <b>110.346.225.519</b>     | <b>110.346.225.519</b>   |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                   | 113.253.207.083            | 113.253.207.083          |                       |                       | 101.106.123.004            | 101.106.123.004          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                              | 9.240.102.515              | 9.240.102.515            |                       |                       | 9.240.102.515              | 9.240.102.515            |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>             | <b>731.522.104.467</b>     | <b>731.522.104.467</b>   |                       |                       | <b>738.366.735.488</b>     | <b>738.366.735.488</b>   |
| Trong đó: Vay các bên liên quan –<br>Xem thêm mục 8 | 49.478.437.590             | 49.478.437.590           |                       |                       | 50.969.051.587             | 50.969.051.587           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn được chi tiết như sau:

| STT | Khoản vay   | Nguyên tệ | Lãi suất  | Thời hạn vay                                    | Thời hạn trả nợ gốc   | Tại ngày 30/06/2021 |                |                |                        | Tại ngày 01/01/2021 |                |                |                        |
|-----|---|-----------|-----------|---|---|---------------------|----------------|----------------|------------------------|---------------------|----------------|----------------|------------------------|
|     |   |           |           |   |   | Nguyên tệ           | VND Quy đổi    | Dài hạn        | Nợ dài hạn đến hạn trả | Nguyên tệ           | VND Quy đổi    | Dài hạn        | Nợ dài hạn đến hạn trả |
| I.  | <b>VAY DÀI HẠN</b>  |           |           |   |   |                     |                |                |                        |                     |                |                |                        |
| 1   | Tập đoàn Điện lực Việt Nam  |           |           |   |   | \$ 587.427,89       | 13.581.332.817 | 10.671.056.577 | 2.910.276.240          | \$ 587.427,89       | 13.637.138.466 | 11.688.982.096 | 1.948.156.370          |
|     | Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới  | USD       | 1.2%/năm  | 19 năm  | 06 tháng từ ngày 15/06/2010   | \$ 587.427,89       | 13.581.332.817 | 10.671.056.577 | 2.910.276.240          | \$ 587.427,89       | 13.637.138.466 | 11.688.982.096 | 1.948.156.370          |
| 2   | Tổng Công ty Điện lực Miền Trung  |           |           |   |   | \$ 1.552.642,94     | 35.897.104.773 | 33.333.026.026 | 2.564.078.747          | \$ 1.608.094,47     | 37.331.913.121 | 34.757.298.583 | 2.574.614.538          |
|     | TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ   | USD       | Libor     | 25 năm  | 06 tháng từ ngày 05/02/2021   | \$ 1.552.642,94     | 35.897.104.773 | 33.333.026.026 | 2.564.078.747          | \$ 1.608.094,47     | 37.331.913.121 | 34.757.298.583 | 2.574.614.538          |
| 3   | Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa   |           |           |   |   | -                   | 73.439.113.962 | 54.133.113.962 | 19.306.000.000         | -                   | 76.598.682.319 | 57.353.182.319 | 19.245.500.000         |
|     | Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, cải tạo các TBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện | VND       | 8,29%/năm | Từ 60 tháng đến 114 tháng (Tùy thuộc khoản vay) | 01 tháng từ tháng 5/2018 đến tháng 9/2020 (tùy thuộc vào khoản vay) |                     | 73.439.113.962 | 54.133.113.962 | 19.306.000.000         |                     | 76.598.682.319 | 57.353.182.319 | 19.245.500.000         |
| 4   | Ngân hàng TMCP An Bình  |           |           |   |   | -                   | 33.783.925.000 | 20.297.385.000 | 13.486.540.000         | -                   | 40.534.695.000 | 27.033.155.000 | 13.501.540.000         |
|     | Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh   | VND       | 8,5 %/năm | 120 tháng                                       | 03 tháng từ tháng 01/2015   |                     | 1.930.000.000  | 1.150.000.000  | 780.000.000            |                     | 2.320.000.000  | 1.540.000.000  | 780.000.000            |
|     | Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - HOLLINE  | VND       | 8,0 %/năm | 120 tháng                                       | 03 tháng từ tháng 9/2016  |                     | 4.372.200.000  | 3.497.400.000  | 874.800.000            |                     | 4.809.600.000  | 3.934.800.000  | 874.800.000            |
|     | Vay tài trợ dự án Amorphuos   | VND       | 8,5 %/năm | 120 tháng                                       | 03 tháng từ tháng 4/2017  |                     | 4.025.000.000  | 3.325.000.000  | 700.000.000            |                     | 4.375.000.000  | 3.675.000.000  | 700.000.000            |
|     | Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh   | VND       | 8,5 %/năm | 120 tháng                                       | 03 tháng từ tháng 4/2017  |                     | 14.919.725.000 | 12.324.985.000 | 2.594.740.000          |                     | 16.217.095.000 | 13.622.355.000 | 2.594.740.000          |
|     | Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình  | VND       | 8,5 %/năm | 60 tháng  | 03 tháng từ tháng 01/2018   |                     | 8.537.000.000  | -              | 8.537.000.000          |                     | 12.813.000.000 | 4.261.000.000  | 8.552.000.000          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

| STT | Khoản vay   | Nguyên tệ | Lãi suất  | Thời hạn vay   | Thời hạn trả nợ gốc  | Tại ngày 30/06/2021 |                 |                 |                        | Tại ngày 01/01/2021 |                 |                 |                        |
|-----|---|-----------|---|--|--|---------------------|-----------------|-----------------|------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
|     |   |           |   |  |  | Nguyên tệ           | VND Quy đổi     | Dài hạn         | Nợ dài hạn đến hạn trả | Nguyên tệ           | VND Quy đổi     | Dài hạn         | Nợ dài hạn đến hạn trả |
| 5   | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam   |           |   |  |  | -                   | 306.884.207.727 | 282.126.207.727 | 24.758.000.000         | -                   | 300.187.402.767 | 275.429.402.767 | 24.758.000.000         |
|     | Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện | VND       | Từ 8,2%/năm đến 9,6%/năm (tùy thuộc vào khoản vay)    | Từ 120 tháng đến 240 tháng (tùy thuộc vào khoản vay) | 03 tháng từ tháng 7/2014 đến tháng 12/2021 (tùy thuộc vào khoản vay)               |                     | 306.884.207.727 | 282.126.207.727 | 24.758.000.000         |                     | 300.187.402.767 | 275.429.402.767 | 24.758.000.000         |
| 6   | Ngân hàng TMCP Quân Đội   |           |   |  |  | -                   | 22.470.019.983  | 17.988.712.887  | 4.481.307.096          | -                   | 24.710.673.531  | 20.229.366.435  | 4.481.307.096          |
|     | Các khoản vay liên quan đến nâng cấp cải tạo hệ thống liên quan đến ngành điện  | VND       | Từ 8,95%/năm đến 9,525%/năm (tùy thuộc vào khoản vay) | Từ 60 tháng đến 120 tháng (tùy thuộc vào khoản vay)  | 01 tháng hoặc 03 tháng từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2020 (tùy thuộc vào khoản vay) |                     | 16.427.947.983  | 13.672.936.887  | 2.755.011.096          |                     | 17.805.453.531  | 15.050.442.435  | 2.755.011.096          |
|     | 21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)   | VND       | 8,95 %/năm  | 60 tháng   | 01 tháng từ tháng 01/2020  |                     | 6.042.072.000   | 4.315.776.000   | 1.726.296.000          |                     | 6.905.220.000   | 5.178.924.000   | 1.726.296.000          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

| STT | Khoản vay  | Nguyên tệ | Lãi suất  | Thời hạn vay | Thời hạn trả nợ gốc       | Tại ngày 30/06/2021 |                 |                 |                        | Tại ngày 01/01/2021 |                 |                 |                        |
|-----|--|-----------|-----------|--------------|---------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
|     |  |           |           |              |                           | Nguyên tệ           | VND Quy đổi     | Dài hạn         | Nợ dài hạn đến hạn trả | Nguyên tệ           | VND Quy đổi     | Dài hạn         | Nợ dài hạn đến hạn trả |
| 7   | Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam   |           |           |              |                           | -                   | 189.996.909.000 | 166.972.909.000 | 23.024.000.000         | -                   | 166.388.142.000 | 154.514.142.000 | 11.874.000.000         |
|     | 01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank) | VND       | 8,35%/năm | 120 tháng    | 03 tháng từ tháng 12/2019 |                     | 43.005.000.000  | 38.825.000.000  | 4.180.000.000          |                     | 45.000.000.000  | 41.010.000.000  | 3.990.000.000          |
|     | 02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank                                  | VND       | 8,4%/năm  | 120 tháng    | 03 tháng từ tháng 7/2019  |                     | 67.947.458.000  | 59.947.458.000  | 8.000.000.000          |                     | 58.336.021.000  | 52.028.021.000  | 6.308.000.000          |
|     | 03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank                 | VND       | 8,1%/năm  | 126 tháng    | 03 tháng từ tháng 7/2019  |                     | 38.447.274.000  | 34.167.274.000  | 4.280.000.000          |                     | 25.106.625.000  | 23.530.625.000  | 1.576.000.000          |
|     | 04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gàu Hollar và hệ thống dụng cụ bypass                                     | VND       | 8,5%/năm  | 120 tháng    | 03 tháng từ tháng 12/2020 |                     | 10.257.779.000  | 9.393.779.000   | 864.000.000            |                     | 10.257.779.000  | 10.257.779.000  |                        |
|     | 05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020                  | VND       | 8,5%/năm  | 60 tháng     | 03 tháng từ tháng 12/2020 |                     | 30.339.398.000  | 24.639.398.000  | 5.700.000.000          |                     | 27.687.717.000  | 27.687.717.000  |                        |
| 8   | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam   |           |           |              |                           | -                   | 29.685.745.687  | 18.887.833.687  | 10.797.912.000         | -                   | 35.084.701.687  | 24.286.789.687  | 10.797.912.000         |
|     | LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018                                     | VND       | 8,8%/năm  | 60 tháng     | 03 tháng từ tháng 3/2020  |                     | 29.685.745.687  | 18.887.833.687  | 10.797.912.000         |                     | 35.084.701.687  | 24.286.789.687  | 10.797.912.000         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

| STT | Khoản vay   | Nguyên tệ | Lãi suất  | Thời hạn vay | Thời hạn trả nợ gốc                        | Tại ngày 30/06/2021 |                 |                 |                        | Tại ngày 01/01/2021 |                 |                 |                        |
|-----|---|-----------|-----------|--------------|--|---------------------|-----------------|-----------------|------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
|     |   |           |           |              |  | Nguyên tệ           | VND Quy đổi     | Dài hạn         | Nợ dài hạn đến hạn trả | Nguyên tệ           | VND Quy đổi     | Dài hạn         | Nợ dài hạn đến hạn trả |
| 9   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)   |           |           |              |  | -                   | 24.809.788.233  | 16.967.788.233  | 7.842.000.000          | -                   | 28.730.788.233  | 20.888.788.233  | 7.842.000.000          |
|     | 01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)  | VND       | 8,4%/năm  | 60 tháng     | 03 tháng từ tháng 12/2020                  |                     | 24.809.788.233  | 16.967.788.233  | 7.842.000.000          |                     | 28.730.788.233  | 20.888.788.233  | 7.842.000.000          |
| 10  | Công ty tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFC)  |           |           |              |  | -                   | 31.783.640.404  | 27.700.547.404  | 4.083.093.000          | -                   | 33.825.197.404  | 29.742.104.404  | 4.083.093.000          |
|     | Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện | VND       | 8,38%/năm | 120 tháng    | 03 tháng từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2020 |                     | 31.783.640.404  | 27.700.547.404  | 4.083.093.000          |                     | 33.825.197.404  | 29.742.104.404  | 4.083.093.000          |
| II. | <b>NỢ DÀI HẠN</b>   |           |           |              |  |                     |                 |                 |                        |                     |                 |                 |                        |
| 1   | Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa   | VND       | 0%/năm    |              | 12 tháng                                   |                     | 81.656.523.255  | 72.416.420.740  | 9.240.102.515          |                     | 81.656.523.255  | 72.416.420.740  | 9.240.102.515          |
| 2   | Các đối tượng khác  | VND       | 0%/năm    |              |  |                     | 10.027.103.224  | 10.027.103.224  | -                      |                     | 10.027.103.224  | 10.027.103.224  |                        |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>  |           |           |              |  | \$ 2.140.070,83     | 854.015.414.065 | 731.522.104.467 | 122.493.309.598        | \$ 2.195.522,36     | 848.712.961.007 | 738.366.735.488 | 110.346.225.519        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                |                                   |                         |                                 |                               | Cộng<br>VND            |
|--|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND   | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND     | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2020                | 415.512.960.000                    | (470.673.364)                  | 27.343.428.181                    | (11.173.978.888)        | 112.311.822.070                 | 99.326.630.251                | 642.850.188.250        |
| Lỗi trong 6 tháng đầu năm trước          |                                    |                                |                                   |                         |                                 | (230.185.235.164)             | (230.185.235.164)      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi           |                                    |                                |                                   |                         |                                 | (17.227.648.745)              | (17.227.648.745)       |
| Số dư tại ngày 30/06/2020                | 415.512.960.000                    | (470.673.364)                  | 27.343.428.181                    | (11.173.978.888)        | 112.311.822.070                 | (148.086.253.658)             | 395.437.304.341        |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước         | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | 275.327.375.657               | 275.327.375.657        |
| Tăng vốn trong 6 tháng cuối năm trước    | 160.197.200.000                    | -                              | -                                 | -                       | -                               | -                             | 160.197.200.000        |
| Giảm quỹ trong 6 tháng cuối năm trước    |                                    |                                | (17.899.791.659)                  |                         | (111.181.124.951)               | (31.116.283.390)              | (160.197.200.000)      |
| Chia cổ tức trong 6 tháng cuối năm trước | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | (8.010.259.200)               | (8.010.259.200)        |
| Số dư tại ngày 01/01/2021                | 575.710.160.000                    | (470.673.364)                  | 9.443.636.522                     | (11.173.978.888)        | 1.130.697.119                   | 88.114.579.409                | 662.754.420.798        |
| Lỗi trong 6 tháng đầu năm nay            | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | (181.904.960.817)             | (181.904.960.817)      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)      | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | (16.192.093.405)              | (16.192.093.405)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>               | <b>575.710.160.000</b>             | <b>(470.673.364)</b>           | <b>9.443.636.522</b>              | <b>(11.173.978.888)</b> | <b>1.130.697.119</b>            | <b>(109.982.474.813)</b>      | <b>464.657.366.576</b> |

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.19.2. Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>30/06/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                | 57.571.016             | 57.571.016             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 57.571.016             | 57.571.016             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 57.571.016             | 57.571.016             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | 1.500.000              | 1.500.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.500.000              | 1.500.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 56.071.016             | 56.071.016             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 56.071.016             | 56.071.016             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

**4.19.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---|--|--|
| Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty                         | (181.904.960.817)                      | (230.185.235.164)                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | -                                      | -                                      |
| Lỗ từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay           | -                                      | (5.103.340.425)                        |
| Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông        | (181.904.960.817)                      | (235.288.575.589)                      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 56.071.016                             | 40.051.296                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>(3.244)</b>                         | <b>(5.875)</b>                         |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định tỷ lệ tính cụ thể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.19.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---|--|--|
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty                        | (181.904.960.817)                      | (230.185.235.164)                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | -                                      | -                                      |
| Lỗi từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay          | -                                      | (5.103.340.425)                        |
| Lỗi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông       | (181.904.960.817)                      | (235.288.575.589)                      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 56.071.016                             | 40.051.296                             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm      | 1.401.775                              | 16.020.518                             |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu    | 57.472.791                             | 56.071.814                             |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                       | <b>(3.165)</b>                         | <b>(4.196)</b>                         |

Lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định tỷ lệ tính cụ thể. Số cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu đã bao gồm số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021.

**4.19.5. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 5%/VDL (trong đó có 2,5% chi trả bằng tiền, 2,5% trả bằng cổ phiếu). Đến thời điểm này Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức năm 2020.

Công ty đã ban hành nghị quyết số 168/NQ-ĐLKH ngày 20/05/2021 về việc hủy ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt, và nghị quyết số 250/NQ-ĐLKH ngày 25/6/2021 về việc tạm dừng thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---|--|--|
| Doanh thu bán điện                              | 2.124.868.353.773                      | 2.170.287.380.635                      |
| - <i>Doanh thu bán điện thương phẩm</i>         | 2.121.430.933.054                      | 2.167.438.919.779                      |
| - <i>Doanh thu công suất phân kháng</i>         | 3.437.420.719                          | 2.848.460.856                          |
| Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện           | 14.903.872.050                         | 12.861.137.586                         |
| Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác                | 24.781.685.438                         | 40.160.575.615                         |
| - <i>Xây lắp điện</i>                           | 10.241.803.428                         | 25.402.596.185                         |
| - <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>     | 1.860.383.976                          | 966.085.478                            |
| - <i>Mắc dây, đặt điện</i>                      | 5.660.594.263                          | 7.781.533.425                          |
| - <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>              | 7.018.903.771                          | 6.010.360.527                          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 9.584.072.722                          | 8.907.979.296                          |
| Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu | 5.362.954.257                          | 3.901.331.429                          |

|             |                          |                          |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>2.179.500.938.240</b> | <b>2.236.118.404.561</b> |
|-------------|--------------------------|--------------------------|

|   |             |             |
|---|-------------|-------------|
| Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 355.654.808 | 425.319.000 |
|---|-------------|-------------|

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty tiếp tục thực hiện hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho khách hàng sử dụng điện ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo các văn bản sau:

- Công văn số 9764/BCT-ĐTĐL ngày 18/12/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 đợt 2 trong ba (03) tháng cuối năm 2020.
- Công văn 3163/BCT-ĐTĐL ngày 03/06/2021 của Bộ Công thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 đợt 3 trong (07) tháng cuối năm 2021.

Theo đó, tổng doanh thu hỗ trợ miễn/giảm tiền điện cho khách hàng sử dụng điện trong 6 tháng đầu năm 2021 là 11.355.780.665 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---|--|--|
| Giá vốn bán điện                              | 2.240.282.376.988                      | 2.327.752.401.576                      |
| Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện           | 8.263.626.025                          | 8.111.133.044                          |
| Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác                | 18.841.450.187                         | 32.139.541.090                         |
| - Xây lắp điện                                | 8.249.013.589                          | 21.497.852.693                         |
| - Khảo sát, thiết kế công trình điện          | 1.220.513.806                          | 585.569.401                            |
| - Mắc dây, đặt điện                           | 4.765.034.073                          | 5.994.661.925                          |
| - Sửa chữa, thí nghiệm điện                   | 4.606.888.719                          | 4.061.457.071                          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                      | 1.825.425.541                          | 1.755.715.216                          |
| Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu | 3.929.985.796                          | 3.041.202.904                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.273.142.864.537</b>               | <b>2.372.799.993.830</b>               |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 10.844.657.175                         | 10.387.213.361                         |
| Cổ tức lợi nhuận được chia           | 917.470.000                            | -                                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 2.495.319                              | 37.641.249                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 203.306.728                            | -                                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 708.626.072                            | 715.238.165                            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>12.676.555.294</b>                  | <b>11.140.092.775</b>                  |

**5.4. Chi phí tài chính**

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay   | 28.501.240.392                         | 32.737.200.097                         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 181.250.332                            | 1.016.346.006                          |
| Chi phí tài chính khác                                      | 105.491.653                            | 393.229.256                            |
| <b>Cộng</b>   | <b>28.787.982.377</b>                  | <b>34.146.775.359</b>                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí bán hàng**

|                            | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|----------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên vật liệu    | 6.470.254.108                          | 13.539.038.080                         |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 15.646.139.576                         | 16.047.435.126                         |
| Chi phí khấu hao tài sản   | 99.981.930                             | 102.910.584                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.333.203.085                          | 4.515.075.107                          |
| Chi phí bằng tiền khác     | 4.153.288.553                          | 2.061.426.878                          |
| <b>Cộng</b>                | <b>28.702.867.252</b>                  | <b>36.265.885.775</b>                  |

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                      | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên vật liệu              | 649.451.795                            | 626.891.191                            |
| Chi phí nhân viên quản lý            | 25.451.962.312                         | 25.090.801.522                         |
| Chi phí khấu hao tài sản             | 9.382.086.227                          | 5.536.431.308                          |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 887.290.367                            | 2.814.118.107                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 3.126.301.703                          | 3.972.810.323                          |
| Chi phí bằng tiền khác               | 6.046.187.868                          | 5.331.333.000                          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>45.543.280.272</b>                  | <b>43.372.385.451</b>                  |

**5.7. Thu nhập khác**

|                               | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-------------------------------|--|--|
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 289.701.373                            | -                                      |
| Thu nhập từ tài sản biếu tặng | -                                      | 6.201.501.531                          |
| Các khoản thu nhập khác       | 2.882.531.341                          | 4.496.443.806                          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.172.232.714</b>                   | <b>10.697.945.337</b>                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí khác**

|                              | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|------------------------------|--|--|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                                      | 143.049.152                            |
| Chi phí khác                 | 1.077.692.627                          | 1.413.588.270                          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.077.692.627</b>                   | <b>1.556.637.422</b>                   |

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 61.472.324.029                         | 51.157.770.994                         |
| Chi phí nhân công                | 148.108.043.629                        | 153.836.078.371                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 99.249.978.662                         | 101.969.211.865                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.025.884.533.881                      | 2.119.472.592.461                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 26.523.866.256                         | 29.017.281.394                         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.361.238.746.457</b>               | <b>2.455.452.935.085</b>               |

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | (181.904.960.817)                      | (230.185.235.164)                      |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 7.338.219.328                          | 15.555.087.344                         |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng         | 8.255.689.328                          | 15.555.087.344                         |
| - Chi phí không được trừ                | 8.255.689.328                          | 15.555.087.344                         |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm          | 917.470.000                            | -                                      |
| - Cổ tức được nhận                      | 917.470.000                            | -                                      |
| Tổng thu nhập tính thuế                 | (174.566.741.489)                      | (214.630.147.820)                      |
| Thuế suất thuế TNDN                     | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>      | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|--|--|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 330.167.503.603                        | 885.138.614.147                        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>330.167.503.603</b>                 | <b>885.138.614.147</b>                 |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|--|--|
| Tiền chi trả gốc vay theo khế ước thông thường | 214.661.743.817                        | 854.624.775.817                        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>214.661.743.817</b>                 | <b>854.624.775.817</b>                 |

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là bán điện trên địa bàn Tỉnh Khánh Hòa thuộc lãnh thổ duy nhất là Việt Nam. Doanh thu từ bán điện chiếm hơn 97% tổng doanh thu trong kỳ.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam  
 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung  
 Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa  
 Công ty Điện lực Phú Yên  
 Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
 Các bên liên quan khác trong nội bộ tập đoàn và bên liên quan khác theo quy định hiện hành

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ tối cao  
 Công ty mẹ  
 Công ty liên kết  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Thành viên Ban Quản lý  
 Bên liên quan khác

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|   | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                  |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                | -                             | 98.208.161.732                |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>                                  | <b>-</b>                      | <b>98.208.161.732</b>         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                   |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                | 234.000.000                   | 181.400.000                   |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.5</b>                                  | <b>234.000.000</b>            | <b>181.400.000</b>            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                              |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                | 329.716.151.898               | 335.479.987                   |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN | 25.080.000                    | 171.129.508                   |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa               | 637.630.010                   | 1.250.129.983                 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung                     | -                             | 928.963.699                   |
| Công ty Điện lực Phú Yên  | 18.908.487.741                | 38.203.674                    |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.13</b>                                 | <b>349.287.349.649</b>        | <b>2.723.906.851</b>          |
|   | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
| <b>Phải trả khác</b>  |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                | 44.712.705.918                | 62.460.561.553                |
| - Phải trả lãi vay  | 12.239.827.123                | 12.239.827.123                |
| - Phải trả khác   | 32.472.878.795                | 50.220.734.430                |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>                                 | <b>44.712.705.918</b>         | <b>62.460.561.553</b>         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>                                 |                               |                               |
| Vay dài hạn   | 49.478.437.590                | 50.969.051.587                |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                      | 13.581.332.817                | 13.637.138.466                |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                | 35.897.104.773                | 37.331.913.121                |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.18</b>                                 | <b>49.478.437.590</b>         | <b>50.969.051.587</b>         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|--|--|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                   |  |  |
| <i>Mua điện thương phẩm</i>                        | 1.622.682.223.300                      | 2.045.303.710.061                      |
| <i>Trả gốc vay</i>                                 | 1.284.811.950                          | -                                      |
| <i>Trả gốc nợ</i>                                  | -                                      | 1.336.302.265                          |
| <i>Trả lãi vay</i>                                 | 207.577.018                            | 1.370.774.149                          |
| <i>Trả khác (TK 33888_ vốn KHCB của dự án ADB)</i> | 14.876.401.095                         | -                                      |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa  |  |  |
| <i>Mua vật tư</i>                                  | 1.623.454.499                          | 537.054.548                            |
| <i>Nhận cổ tức</i>                                 | 232.500.000                            | -                                      |
| <i>Bán điện</i>                                    | 355.654.808                            | 425.319.000                            |
| <i>KHPC cung cấp DV thí nghiệm điện</i>            | -                                      | 116.247.494                            |
| Công ty Điện lực Phú Yên                           |  |  |
| <i>Thuê tài sản</i>                                | 34.839.274.683                         | 11.968.252.656                         |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

| Đối tượng            | Chức danh                             | Giao dịch với bên<br>liên quan | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--|--|
| Ông Nguyễn Thanh Lâm | Chủ tịch HĐQT                         | Thù lao, lương, thưởng         | 752.242.264                            | 619.936.952                            |
| Ông Nguyễn Cao Kỳ    | Thành viên HĐQT kiêm<br>Tổng Giám đốc | Thù lao, lương, thưởng         | 759.771.691                            | 634.176.606                            |
| Ông Đào Truyền       | Thành viên HĐQT                       | Thù lao                        | 41.400.000                             | -                                      |
| Ông Trần Văn Khoa    | Thành viên HĐQT                       | Thù lao                        | 48.600.000                             | 48.600.000                             |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm   | Thành viên HĐQT                       | Thù lao                        | 48.600.000                             | 48.600.000                             |
| Ông Đỗ Thanh Sơn     | Phó Tổng Giám đốc                     | Lương, thưởng                  | 565.513.845                            | 546.149.237                            |
| Ông Nguyễn Kim Hoàng | Phó Tổng Giám đốc                     | Lương, thưởng                  | 74.346.631                             | 466.692.086                            |
| Ông Trần Đăng Hiền   | Phó Tổng Giám đốc                     | Lương, thưởng                  | 535.634.909                            | 469.303.147                            |
| Ông Nguyễn Hải Đức   | Phó Tổng Giám đốc                     | Lương, thưởng                  | 544.339.918                            | 361.757.499                            |
| <b>Cộng</b>          |                                       |                                | <b>3.370.449.258</b>                   | <b>3.195.215.527</b>                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

|                       | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----------------------|--|--|
| Tiền lương và thù lao | 595.593.376                            | 444.540.532                            |
| <b>Cộng</b>           | <b>595.593.376</b>                     | <b>444.540.532</b>                     |

**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

*Công ty là bên đi thuê*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản thuê hoạt động các tài sản với Công ty Điện lực Phú Yên theo Nghị quyết số 648/NQ-HĐTV ngày 1/10/2020 về việc cho thuê tài sản các dự án điện do EVNCPC trực tiếp đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, các dự án đã thuê bao gồm:

| <u>Tài sản đi thuê</u>  | <u>Nguyên giá tài sản đi thuê</u><br>1.000.000 VND |
|---|--|
| Cải tạo nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV từ TBA 110kV Nha Trang Ninh Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn WB | 90.395<br>92.937                                   |
| Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015 - 2020 (Dự án 2081 tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 1,2 và 3)  | 69.264   |
| TBA 110kV Trung tâm Nha Trang và đấu nối Công trình đấu nối 110kV sau TBA 220kV Vân Phong   | 183.438<br>29.872                                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>465.906</b>                                     |

Thời hạn thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động là 10 năm:

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ | 34.839.274.683                         | 11.968.252.656                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Hiện nay, đại dịch COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế nói chung cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng. Đặc biệt là đợt bùng phát dịch lần 4 tại Việt Nam từ cuối tháng 4/2021. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Nguyễn Cao Ký**  
**Tổng Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2021

**Trần Thị Triều Linh**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Chí**  
**Người lập**